

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **95/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 16 tháng 02 năm 2023

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lương Thị Phương

2. Bà Nguyễn Thị Thụy

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Ba Đình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Ba Đình, Tòa án nhân dân Quận Ba Đình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 909/2022/TLST – HN&GD ngày 01 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXX ngày 17/01/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn A**; sinh năm 1979; ĐKKHKT: Số 81 N, phường Đ, quận B, thành phố H; Nơi ở: Phòng 801, Đ, L 13, số 164 K, phường N, quận T, thành phố H. (Có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: Chị **Đặng Thị Thu H**, sinh năm 1979; ĐKKHKT: Số 81 N, phường Đ, quận B, thành phố H; Hiện đang thi hành án tại: Phân trại 3, đội 16 Trại giam T, xã X, huyện T, thành phố H. (Vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn A trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn A và chị Đặng Thị Thu H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 17 tháng 11 năm 2011 tại UBND phường Đ, quận B, thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 111 quyền số 01-2011. Sau khi cưới vợ chồng có đăng ký nhân khẩu thường trú tại địa chỉ số 81 N, phường Đ, quận B, thành phố H. Trong quá trình chung sống vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt, tính tình không hợp. Mâu thuẫn của anh chị gia đình hai bên đều biết và có khuyên bảo nhưng không có kết quả. Anh chị sống ly thân từ năm 2016 cho đến khi chị H bị bắt giam vào đầu năm 2017 vì chị H vi phạm pháp luật và bị xử phạt tù giam có thời hạn 12 năm, hiện đang chấp hành án tại đội 16 Trại giam T, xã X, huyện T, thành phố H. Nay anh A xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho anh để anh sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn A (nữ)-sinh ngày 02/02/2013. Khi ly hôn anh A có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con do hiện nay chị H đang chấp hành án phạt tù. Hiện nay cháu A đang ở cùng anh A. Anh A đang làm kinh doanh tự do, thu nhập hàng tháng trung bình 10.000.000 (mười triệu) đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh A xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nhà đất chung: Anh A xác nhận vợ chồng không có nhà đất chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh A xác nhận vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn: Anh A tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Đặng Thị Thu H trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị Thu H và anh Nguyễn A kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn ngày 11/01/2012 tại Ủy ban nhân phường Đ, Quận B, Thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 111, quyển số 01-2011. Chị H có đăng ký nhân khẩu thường trú tại số 81 N, phường Đ, quận B, thành phố H. Do tháng 02/2017 chị H vi phạm pháp luật và bị bắt. Hiện nay chị H đang đi thi hành án tại trại giam T. Còn chồng và con hiện đang ở P801A L 13, số 164 K, phường N, quận T, thành phố H. Chị H đề nghị Tòa án nhân dân quận B thụ lý giải quyết vụ án.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016. Bản thân chị H hiện nay đang đi thi hành bản án của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố H với mức hình phạt 12 năm tù. Nay anh A làm đơn xin ly hôn với chị H, chị H đồng ý ly hôn với anh A.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn A, sinh ngày 02/02/2013. Nếu ly hôn chị H đồng ý để anh A trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hiện nay chị H đang đi thi hành án tại trại giam T nên chưa có điều kiện để cấp dưỡng nuôi con chung, do vậy xin được tạm hoãn tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi nào anh A có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị H xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nhà ở: Chị H xác nhận vợ chồng không có nhà ở chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị H xác nhận vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn: Chị H đồng ý để anh A tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án gửi văn bản đến Trại giam T, huyện T, thành phố H để ủy thác tiến hành giao các văn bản tố tụng cho chị Đặng Thị Thu H. Chị H đã nhận và có đơn xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án và tại phiên tòa xét xử. Vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải cho nguyên đơn và bị đơn được.

Tại phiên tòa :

Nguyên đơn : Anh Nguyễn A vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với chị Đặng Thị Thu H và giữ nguyên lời khai tại bản tự khai.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thực hiện nguyên tắc hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo khoản 1 Điều 205; khoản 2 Điều 207; khoản 2 Điều 208; Điều 209; Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCNVN.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220; điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quy định tại Điều 63; Điều 227; 228 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 199; Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; 63; khoản 4 Điều 70; khoản 1 Điều 71; khoản 1, khoản 3 Điều 81; Điều 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015 để xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự về con chung; Tài sản chung và nhà ở; về nợ. Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về tranh chấp ly hôn. Thời điểm trước khi đi thi hành án tại Trại giam T, huyện T, thành phố H, bị đơn là chị Đặng Thị Thu H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 81 N, phường Đ, quận B, thành phố H, đồng thời chị H đề nghị Tòa án nhân dân quận B thụ lý giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án nhân dân quận B thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào bản tự khai và các chứng cứ khác có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh A và chị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 17 tháng 11 năm 2011 tại UBND phường Đ, quận B, thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 111 quyển số 01-2011. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nay cả anh A và chị H cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ của vợ chồng không có, nên anh A xin ly hôn thì chị H cũng đồng ý ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh A, chị H đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được, việc anh A và chị H tự nguyện ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh A. Do chị H đồng ý ly hôn, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh A và chị H.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh A và chị H xác nhận có 01 con chung là Nguyễn A (nữ)-sinh ngày 02/02/2013. Anh A có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Chị H nhất trí giao con chung cho anh A trực tiếp chăm sóc nuôi con, chị H xin tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con. Do sự thỏa thuận về con chung của hai bên là phù hợp với quy định pháp luật, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của anh A và chị H về con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung: Anh A và chị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo:

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm của đại diện viện Kiểm sát nhân dân quận B đối với việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; các Điều 203; 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Nguyễn A và chị Đặng Thị Thu H.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn A (nữ) -sinh ngày 02/02/2013 cho anh A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc thực hiện cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị H cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác của pháp luật.

Chị H có quyền có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung: Anh A và chị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên nên không xem xét.

4. Về án phí và quyền kháng cáo:

Anh Nguyễn A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng anh A đã nộp án phí theo biên lai

thu tiền số 0002756 ngày 01 tháng 12 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận B, thành phố H.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự.
- VKSND Quận B
- Chi cục Thi hành án Dân sự Quận B
- Lưu.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Ngô Thị Vân